

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
TẬP ĐOÀN THIÊN LONG  
THIEN LONG GROUP  
CORPORATION**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Independence - Freedom – Happiness**

*TP.HCM, ngày 16 tháng 06 năm 2023  
Ho Chi Minh City, 16 June 2023*

**CÔNG BỐ THÔNG TIN  
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ  
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ  
NƯỚC VÀ SGĐCK TP.HCM**

**DISCLOSURE OF INFORMATION ON  
THE STATE SECURITIES  
COMMISSION'S PORTAL AND  
HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S  
PORTAL**

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities  
Commission*  
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock  
Exchange*

Tên tổ chức / *Organization name* : **CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG /  
THIEN LONG GROUP CORPORATION**

Mã chứng khoán/ *Securities Symbol*: TLG

Địa chỉ trụ sở chính/ *Address* : Tầng 10, Sofic Tower, Số 10 Đường Mai Chí Thọ,  
Phường Thủ Thiêm, TP. Thủ Đức, TP.HCM/ *10<sup>th</sup> Floor,  
Sofic Tower, 10 Mai Chi Tho Street, Thu Thiem Ward,  
Thu Duc City, HCMC*

Điện thoại/ *Telephone* : +84 28 3750 5555 Fax: +84 28 3750 5577

Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by*: TRẦN PHƯƠNG NGÀ

Chức vụ/ *Position*: Tổng Giám đốc điều hành / *Chief Executive Officer*

Loại thông tin công bố :  Định kỳ  Bất thường  24h  Theo yêu cầu  
*Information disclosure type*:  *Periodic*  *Irregular*  *24 hours*  *On demand*

**Nội dung thông tin công bố (\*)/ Content of Information disclosure (\*):**

- Báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động 5 tháng năm 2023.
- Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động 5 tháng năm 2023.
- *Separate financial statements for the five months 2023.*
- *Consolidate financial statements for the five months 2023.*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 16/06/2023  
tại đường dẫn <http://thienlonggroup.com/quan-he-co-dong>

*This information was disclosed on Company's website on date 16/06/2023, available at:  
<http://thienlonggroup.com/quan-he-co-dong>*



Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

*I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation.*

**Đại diện tổ chức**

**Organization representative**

Người đại diện theo pháp luật/Người được UQ CBTT

*Legal representative/Party authorized to disclose information.*



**TRẦN PHƯƠNG NGA**





**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ 5 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 5 NĂM 2023**



## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ 5 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 5 NĂM 2023

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Thông tin về doanh nghiệp	1
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01a – DN/HN)	2-3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02a – DN/HN)	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03a – DN/HN)	5
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09a – DN/HN)	6-35



# CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

## THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

<b>Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp</b>	Số 0301464830 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 14 tháng 3 năm 2005 và thay đổi lần thứ 21 ngày 15 tháng 5 năm 2023.	
<b>Hội đồng Quản trị</b>	Ông Cô Gia Thọ Bà Trần Thái Như Bà Cô Ngân Bình Bà Cô Cẩm Nguyệt Ông Tayfun Uner Ông Phạm Nguyên Tri Ông Nguyễn Đình Tâm	Chủ tịch Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên
<b>Ban Kiểm soát</b>	Bà Nguyễn Thị Bích Nga Bà Tạ Hồng Diệp Bà Vũ Thị Thanh Nga	Trưởng ban Thành viên Thành viên
<b>Tổng Giám đốc</b>	Bà Trần Phương Nga	Tổng Giám đốc
<b>Người đại diện theo pháp luật</b>	Bà Trần Phương Nga	Tổng Giám đốc
<b>Trụ sở chính</b>	Tầng 10, Sofic Tower, Số 10 Đường Mai Chí Thọ, Phường Thủ Thiêm, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
**TẠI NGÀY 31 THÁNG 5 NĂM 2023**

Đơn vị: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>2.147.613.832.831</b>	<b>2.133.213.102.262</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>334.698.317.438</b>	<b>405.368.125.624</b>
111	Tiền		206.998.317.438	405.368.125.624
112	Các khoản tương đương tiền		127.700.000.000	-
<b>120</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>276.330.000.000</b>	<b>359.670.000.000</b>
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	276.330.000.000	359.670.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>564.965.802.774</b>	<b>370.055.589.054</b>
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	509.620.561.832	336.997.466.885
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	39.121.857.344	29.193.396.046
136	Phải thu ngắn hạn khác	7	22.782.558.056	10.093.073.242
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(6.571.433.914)	(6.270.311.172)
139	Tài sản thiếu chờ xử lý		12.259.456	41.964.053
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>9</b>	<b>872.316.819.737</b>	<b>914.140.453.757</b>
141	Hàng tồn kho		886.846.505.314	930.756.948.615
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(14.529.685.577)	(16.616.494.858)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>99.302.892.882</b>	<b>83.978.933.827</b>
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10(a)	13.971.368.396	18.870.696.354
152	Thuế GTGT được khấu trừ		82.073.528.652	58.087.118.106
153	Thuế và các khoản khác phải thu NN	16(a)	3.257.995.834	7.021.119.367
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>749.817.839.806</b>	<b>735.822.949.093</b>
<b>210</b>	<b>I. Phải thu dài hạn</b>		<b>12.427.247.970</b>	<b>12.449.274.241</b>
216	Phải thu dài hạn khác		12.427.247.970	12.449.274.241
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>581.234.528.622</b>	<b>478.349.797.287</b>
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	554.910.134.867	453.705.201.167
222	- Nguyên giá		1.265.839.695.633	1.134.421.550.236
223	- Giá trị khấu hao lũy kế		(710.929.560.766)	(680.716.349.069)
227	Tài sản vô hình	11(b)	26.324.393.755	24.644.596.120
228	- Nguyên giá		78.532.509.151	75.490.966.251
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(52.208.115.396)	(50.846.370.131)
<b>240</b>	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>20.589.397.790</b>	<b>102.815.871.219</b>
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	20.589.397.790	102.815.871.219
<b>250</b>	<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>58.833.024.000</b>	<b>58.723.584.000</b>
252	Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	4(b)	25.000.000.000	25.000.000.000
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(b)	37.685.000.000	37.685.000.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(b)	(3.851.976.000)	(3.961.416.000)
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>76.733.641.424</b>	<b>83.484.422.346</b>
261	Chi phí trả trước dài hạn	10(b)	49.229.761.589	56.689.092.291
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	13	27.503.879.835	26.795.330.055
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>2.897.431.672.637</b>	<b>2.869.036.051.355</b>

Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 35 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
**TẠI NGÀY 31 THÁNG 5 NĂM 2023**  
**(tiếp theo)**

Đơn vị: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>835.012.949.055</b>	<b>911.164.294.533</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>734.240.691.388</b>	<b>831.255.708.627</b>
311	Phải trả người bán ngắn hạn	14	248.111.922.829	260.162.035.465
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	5.305.100.852	4.379.600.530
313	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	16(b)	48.368.807.778	25.063.262.634
314	Phải trả người lao động		45.100.200.191	40.288.640.067
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	17	63.408.896.643	134.394.283.546
319	Phải trả ngắn hạn khác	18	66.146.908.127	171.925.952.658
320	Vay ngắn hạn	19(a)	210.014.821.141	182.885.122.900
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	24	47.784.033.827	12.156.810.827
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>100.772.257.667</b>	<b>79.908.585.906</b>
338	Vay dài hạn	19(b)	84.572.276.272	63.613.468.906
342	Dự phòng phải trả dài hạn	20	16.199.981.395	16.295.117.000
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>2.062.418.723.582</b>	<b>1.957.871.756.822</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>		<b>2.062.418.723.582</b>	<b>1.957.871.756.822</b>
411	Vốn góp của chủ sở hữu	21,22	777.944.530.000	777.944.530.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		777.944.530.000	777.944.530.000
411a				
412	Thặng dư vốn cổ phần	22	361.633.483.771	361.633.483.771
417	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	22	(707.055.661)	526.982.987
418	Quỹ đầu tư phát triển	22	261.896.462.556	261.896.462.556
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	22	659.946.139.478	554.720.805.316
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		500.523.369.533	396.733.273.144
421a				
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ này		159.422.769.945	157.987.532.172
421b				
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	22	1.705.163.438	1.149.492.192
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>2.897.431.672.637</b>	<b>2.869.036.051.355</b>



Đào Xuân Nam  
Người lập



Nguyễn Ngọc Nhơn  
Kế toán trưởng



Trần Phương Nga  
Tổng Giám đốc  
Ngày 16 tháng 6 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 35 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
**CHO KỲ 5 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 5 NĂM 2023**

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	T.M	Từ ngày 1 tháng 1 đến 31 tháng 5 năm 2023
<b>01</b>	<b>Doanh thu bán hàng</b>		<b>1.557.686.053.666</b>
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		(21.399.421.796)
<b>10</b>	<b>Doanh thu thuần về bán hàng</b>	<b>28</b>	<b>1.536.286.631.870</b>
11	Giá vốn hàng bán	29	884.965.386.324
<b>20</b>	<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng</b>		<b>651.321.245.546</b>
21	Doanh thu hoạt động tài chính	30	20.964.896.066
22	Chi phí tài chính	31	14.396.637.157
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	31	<i>8.061.040.856</i>
25	Chi phí bán hàng	32	302.616.121.998
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	33	144.220.153.807
<b>30</b>	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>211.053.228.650</b>
31	Thu nhập khác		5.491.087.137
32	Chi phí khác		516.473.852
<b>40</b>	<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>34</b>	<b>4.974.613.285</b>
<b>50</b>	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>216.027.841.935</b>
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	35	44.933.297.307
52	Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	35	(708.549.780)
<b>61</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN của công ty</b>		<b>171.803.094.408</b>
	<b>Phân bổ cho:</b>		
<b>61</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ</b>		<b>173.047.423.162</b>
<b>62</b>	<b>Lợi nhuận (lỗ) sau thuế của cổ đông không kiểm soát</b>		<b>(1.244.328.754)</b>
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25(a)	2.002
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	25(b)	2.002



Đào Xuân Nam  
Người lập



Nguyễn Ngọc Nhơn  
Kế toán trưởng



Trần Phương Nga  
Tổng Giám đốc  
Ngày 16 tháng 6 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 35 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.



**BÁO CÁO LƯU CHUYỀN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
**CHO KỶ 5 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 5 NĂM 2023**

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Từ ngày 1 tháng 1 đến 31 tháng 5 năm 2023
	<b>LƯU CHUYỀN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>	
<b>01</b>	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>216.027.841.935</b>
	<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>	
02	Khấu hao tài sản cố định	37.942.906.334
03	Các khoản dự phòng	(1.990.262.144)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(12.829.998.162)
06	Chi phí lãi vay	8.061.040.856
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>247.211.528.819</b>
09	Thay đổi các khoản phải thu	(198.948.120.338)
10	Thay đổi hàng tồn kho	43.910.443.301
11	Thay đổi các khoản phải trả	(69.124.699.673)
12	Thay đổi chi phí trả trước	12.358.658.660
14	Tiền lãi vay đã trả	(7.863.085.269)
15	Thuế TNDN đã nộp	(20.631.594.019)
17	Tiền chi khác cho hoạt động KD	(30.645.866.000)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>(23.732.734.519)</b>
	<b>LƯU CHUYỀN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>	
21	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	(76.783.683.643)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	3.415.988.024
23	Tiền chi gửi có kỳ hạn	(250.280.000.000)
24	Tiền thu hồi từ tiền gửi có kỳ hạn	333.620.000.000
27	Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia	11.127.834.493
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>21.100.138.874</b>
	<b>LƯU CHUYỀN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>	
31	Tiền thu từ góp vốn của cổ đông không kiểm soát	1.800.000.000
33	Tiền thu từ đi vay	441.591.753.021
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(393.503.247.414)
36	Cổ tức đã trả cho cổ đông	(116.691.679.500)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>(66.803.173.893)</b>
<b>50</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>(69.435.769.538)</b>
<b>60</b>	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>405.368.125.624</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(1.234.038.648)
<b>70</b>	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>334.698.317.438</b>



Đào Xuân Nam  
Người lập



Nguyễn Ngọc Nhơn  
Kế toán trưởng



Trần Phương Nga  
Tổng Giám đốc  
Ngày 16 tháng 6 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 35 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**CHO KỲ 5 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 5 NĂM 2023**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301464830 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 14 tháng 3 năm 2005 và thay đổi lần thứ 21 ngày 15 tháng 5 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“SGDCK HCM”) vào ngày 26 tháng 3 năm 2010 với mã chứng khoán là TLG theo Quyết định số 20/QĐ-SGDHCM ngày 2 tháng 2 năm 2010 của SGDCK HCM.

Chủ sở hữu của Công ty bao gồm Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh, NWL Cayman Holdings Ltd., một công ty thành lập tại Vương quốc Anh và các cổ đông khác. Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 21.

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) là sản xuất và kinh doanh thương mại.

Hoạt động chính của Tập đoàn là sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm, dụng cụ học sinh, đồ dùng dạy học bằng nhựa, hàng nhựa gia dụng, in ấn nhãn hiệu, in tampon (pad), in lụa, in flexo và ép nhũ trên sản phẩm.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 5 năm 2023, Tập đoàn có 5 công ty con đầu tư trực tiếp và 2 công ty con đầu tư gián tiếp được trình bày như sau:

Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tại ngày cuối năm		Tại ngày đầu năm		
		Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	
		%	%	%	%	
<b>Công ty con trực tiếp</b>						
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Thành	Sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm	Tỉnh Đồng Nai	100	100	100	100
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	Kinh doanh văn phòng phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	100	100
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	Sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	100	100
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	Kinh doanh văn phòng phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	100	100
Flexoffice Pte. Ltd.	Kinh doanh văn phòng phẩm	Singapore	100	100	100	100
<b>Công ty con gián tiếp</b>						
ICCO Marketing (M) SDN. BHD.	Kinh doanh văn phòng phẩm	Malaysia	60	60	60	60
Công ty Cổ phần Clever World	Kinh doanh văn phòng phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	70	70	70	70

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

### 2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

### 2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Tập đoàn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng"). Tập đoàn xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hóa; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu và các chi phí sản xuất kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Tập đoàn còn sử dụng đơn vị tiền tệ này để huy động các nguồn lực tài chính và thường xuyên thu được từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

Khi hợp nhất báo cáo tài chính, nếu báo cáo tài chính của các công ty con được lập bằng đồng tiền khác với đồng tiền trên báo cáo tài chính của Công ty, Công ty phải chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con sang đồng tiền báo cáo của Công ty theo nguyên tắc sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ;
- LNST/(lỗ lũy kế) chưa phân phối được quy đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục doanh thu, chi phí của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân của kỳ báo cáo; và
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con được phản ánh lũy kế tại chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trong phần vốn chủ sở hữu của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

### 2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

#### Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Báo cáo tài chính của các công ty trong Tập đoàn sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán. Nếu ngày kết thúc kỳ kế toán khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho các ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc kỳ kế toán của các công ty và ngày kết thúc kỳ kế toán của Tập đoàn. Độ dài của kỳ báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các kỳ.

#### Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tập đoàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào LNST chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

#### Công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tập đoàn vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Tập đoàn được chia sau khi đầu tư vào công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, Tập đoàn sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của công ty liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.



## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tập đoàn với công ty liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

### 2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

### 2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

### 2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm luân chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

### 2.9 Đầu tư tài chính

#### (a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản đầu tư mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Tập đoàn thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

#### (b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Tập đoàn thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

0146  
ÔNG  
Ồ PH  
P Đ  
ÊN L  
- TP.H

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

Dự phòng giảm giá đầu tư vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư, khi Tập đoàn nhận thấy các khoản đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Tập đoàn đã dự đoán từ khi đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

**2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”)**

*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

*Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 – 25 năm
Máy móc thiết bị	3 – 15 năm
Phương tiện vận tải	6 – 8 năm
Thiết bị quản lý	2 – 7 năm
Khuôn và TSCĐ khác	3 – 5 năm
Phần mềm máy tính	3 – 10 năm
Bản quyền, bằng sáng chế	3 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất không thời hạn, được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

**2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)**

*Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

*Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

**2.11 Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.12 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Ngoài ra, tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau năm 2003 cũng được ghi nhận là chi phí trả trước theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

**2.13 Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa, và cung cấp dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

**2.14 Vay và chi phí đi vay**

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

**2.15 Chi phí phải trả**

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa và dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

**2.16 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải trả phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

**2.17 Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tập đoàn đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tập đoàn trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

**2.18 Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; và chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lũy kế sau thuế TNDN của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

**2.19 Phân chia lợi nhuận**

Cổ tức của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất theo thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị mà cổ tức này đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua.

**2.19 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)**

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau:

**(a) Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

**(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

**2.20 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Tập đoàn dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tập đoàn thì Tập đoàn phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

**(b) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

**(c) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Tập đoàn xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

**2.21 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

**2.21 Các khoản giảm trừ doanh thu (tiếp theo)**

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

**2.22 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa và vật tư xuất bán cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

**2.23 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, chi phí lãi vay, lỗ tỷ giá hối đoái và chiết khấu thanh toán.

**2.24 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, chủ yếu bao gồm các chi phí lương nhân viên bán hàng; chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm; quảng cáo sản phẩm; chi phí bảo quản, đóng gói; và chi phí vận chuyển.

**2.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; và chi phí khác.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.26 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

### 2.27 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả tập đoàn mẹ, tập đoàn con và tập đoàn liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Tổng Giám đốc, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những tập đoàn liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 2.28 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan ("bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh"), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể ("bộ phận chia theo khu vực địa lý"). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tập đoàn một cách toàn diện.

### 2.29 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí cho kỳ đang báo cáo.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 9);
- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 11); và
- Dự phòng phải trả dài hạn (Thuyết minh 20).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Tập đoàn và được Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

**3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	1.031.332.220	700.945.947
Tiền gửi ngân hàng	205.966.985.218	404.667.179.677
Các khoản tương đương tiền (*)	127.700.000.000	-
	<u>334.698.317.438</u>	<u>405.368.125.624</u>

(\*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và hưởng lãi suất cố định bằng Đồng Việt Nam.

**4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 12 tháng	<u>276.330.000.000</u>	<u>359.670.000.000</u>

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ				Số đầu kỳ			
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu %
<b>i) Đầu tư góp vốn vào công ty liên doanh liên kết</b>								
Công ty Cổ phần Pega Holdings	25.000.000.000	(*)	-	25	25.000.000.000	(*)	-	25
<b>ii) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>								
Công ty Cổ phần Địa ốc Kinh Đô	25.000.000.000	(*)	-	2,00	25.000.000.000	(*)	-	2,00
Quỹ đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2	3.565.000.000	(*)	(3.565.000.000)	-	3.565.000.000	(*)	(3.565.000.000)	-
Công ty Cổ phần Chíp Sáng	1.520.000.000	(*)	(286.976.000)	1,89	1.520.000.000	(*)	(396.416.000)	1,89
Công ty Cổ phần In số 7	600.000.000	(*)	-	2,50	600.000.000	(*)	-	2,50
Công ty Cổ phần Công nghệ Soundio	7.000.000.000	(*)	-	-	7.000.000.000	(*)	-	-
	<u>37.685.000.000</u>		<u>(3.851.976.000)</u>		<u>37.685.000.000</u>		<u>(3.961.416.000)</u>	

(\*) Tại ngày cuối kỳ và ngày đầu kỳ, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất, vì các khoản đầu tư này chưa niêm yết trên thị trường.

## 5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
SQI Group Int'l. Corp.	51.662.537.450	37.446.118.215
Khác	457.958.024.382	299.551.348.670
	<u>509.620.561.832</u>	<u>336.997.466.885</u>

Tại ngày cuối kỳ và ngày đầu kỳ, khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng với tổng giá trị là 50.000.000.000 Đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 19).

## 6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Catiga Trading Co., Ltd	4.192.540.490	4.070.524.244
Khác	34.929.316.854	25.122.871.802
	<u>39.121.857.344</u>	<u>29.193.396.046</u>

## 7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu lãi tiền gửi	6.569.024.823	-	6.292.737.921	-
Tạm ứng cho nhân viên	2.000.889.781	-	816.805.520	-
Ký quỹ, ký cược	12.244.239.860	-	495.329.600	-
Khác	1.968.403.592	-	2.488.200.201	-
	<u>22.782.558.056</u>	<u>-</u>	<u>10.093.073.242</u>	<u>-</u>

Tại ngày cuối kỳ và ngày đầu kỳ, Tập đoàn không có khoản phải thu ngắn hạn khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

## 8 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Dư nợ gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Dư nợ gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Trung Tâm Sách Gia Định	9.581.495.800	9.294.757.410	(286.738.390)	9.694.372.857	9.694.372.857	-
Trung Tâm Sách Nguyễn Huệ	13.599.414.782	13.250.136.427	(349.278.355)	14.454.408.438	13.888.571.357	(565.837.081)
Trung Tâm Sách Xuân Thu	10.332.274.267	9.825.696.595	(506.577.672)	11.476.011.167	11.072.503.714	(403.507.453)
Cty TNHH MTV In Thành Nghĩa	9.231.108.111	7.975.797.490	(1.255.310.621)	11.426.070.708	10.463.540.542	(962.530.166)
Cty TNHH MM Mega Market	1.753.989.596	-	(1.753.989.596)	1.753.989.596	-	(1.753.989.596)
CN Cty CP Anh Ngữ APAX	792.325.065	-	(792.325.065)	792.325.065	-	(792.325.065)
Nhà sách Nhân Văn	242.449.799	49.763.213	(192.686.586)	242.449.799	49.763.213	(192.686.586)
Khác	11.388.511.770	9.953.984.141	(1.434.527.629)	9.183.034.947	1.971.199.433	(1.599.435.225)
	<u>56.921.569.190</u>	<u>50.350.135.276</u>	<u>(6.571.433.914)</u>	<u>59.022.662.577</u>	<u>47.139.951.116</u>	<u>(6.270.311.172)</u>



**9 HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	16.967.855.602	-	52.264.656.817	-
Nguyên vật liệu	351.725.395.263	(1.454.488.845)	347.553.933.667	(1.505.680.549)
Công cụ, dụng cụ	10.521.006.055	(1.567.144.661)	9.470.104.739	(1.558.810.389)
Bán thành phẩm	70.281.328.269	(2.424.671.367)	67.529.975.600	(2.231.291.946)
Thành phẩm	236.749.739.773	(2.328.111.574)	278.584.730.221	(4.351.307.503)
Hàng hóa	200.601.180.352	(6.755.269.130)	175.353.547.571	(6.969.404.471)
	<u>886.846.505.314</u>	<u>(14.529.685.577)</u>	<u>930.756.948.615</u>	<u>(16.616.494.858)</u>

Tại ngày đầu kỳ và cuối kỳ, Tập đoàn sử dụng một phần hàng tồn kho để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 19)

**10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC****(a) Ngắn hạn**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí bảo trì hệ thống SAP	1.098.375.362	-
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	4.424.121.994	11.650.131.602
Công cụ, dụng cụ	1.048.158.152	1.687.247.790
Bảo hiểm sức khỏe và tài sản	1.927.352.136	1.571.471.561
Khác	5.473.360.752	3.961.845.401
	<u>13.971.368.396</u>	<u>18.870.696.354</u>

**(b) Dài hạn**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền thuê đất (*)	9.772.445.641	9.909.699.091
Chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng (**)	9.516.868.681	9.650.909.086
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	18.269.146.407	24.029.357.881
Khác	11.671.300.860	13.099.126.233
	<u>49.229.761.589</u>	<u>56.689.092.291</u>

(\*) Tiền thuê đất trả trước thể hiện số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất như được trình bày trong Thuyết minh 2.12.

(\*\*) Tập đoàn có văn phòng và nhà xưởng được xây dựng trên đất thuê. Theo hợp đồng thuê đất, Tập đoàn có nghĩa vụ khôi phục và hoàn trả mặt bằng như nguyên trạng khi kết thúc hợp đồng thuê. Theo đó, Tập đoàn đã ước tính nghĩa vụ phải trả (Thuyết minh 20) và phân bổ vào chi phí trong suốt thời hạn thuê đất còn lại.

**10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH****(a) TSCĐ hữu hình**

Từ ngày 01/01/2023  
đến ngày 31/05/2023  
VND

**Nguyên giá**

Tại ngày đầu kỳ	1.134.421.550.236
Mua trong kỳ	21.448.081.925
Hình thành từ xây dựng cơ bản (Thuyết minh 12)	117.755.587.570
Thanh lý, nhượng bán	(7.785.524.098)
	<hr/>
Tại ngày cuối kỳ	1.265.839.695.633

**Khấu hao lũy kế**

Tại ngày đầu kỳ	(680.716.349.069)
Khấu hao trong kỳ	(36.581.161.070)
Phân loại lại	23.512.206
Thanh lý, nhượng bán	6.344.437.167
	<hr/>
Tại ngày cuối kỳ	(710.929.560.766)

**Giá trị còn lại**

Tại ngày đầu kỳ	453.705.201.167
	<hr/>
Tại ngày cuối kỳ	554.910.134.867
	<hr/>

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày cuối kỳ là 332.575.172.498 Đồng (tại ngày đầu năm: 302.406.644.605 Đồng).

Tại ngày cuối kỳ, TSCĐ hữu hình của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 121.698.140.812 Đồng (tại ngày đầu năm: 19.982.859.915) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 19).

3301  
CÔ  
CÔ  
TẬP  
THIÊN  
DỨC



## 11 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (tiếp theo)

## (b) TSCĐ vô hình

Từ ngày 01/01/2023  
đến ngày 31/05/2023  
VND

<b>Nguyên giá</b>	
Tại ngày đầu kỳ	75.490.966.251
Mua trong kỳ	3.041.542.900
	<hr/>
Tại ngày cuối kỳ	78.532.509.151
	<hr/>
<b>Khấu hao lũy kế</b>	
Tại ngày đầu kỳ	(50.846.370.131)
Khấu hao trong kỳ	(1.361.745.265)
	<hr/>
Tại ngày cuối kỳ	(52.208.115.396)
	<hr/>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Tại ngày đầu kỳ	24.644.596.120
	<hr/>
Tại ngày cuối kỳ	26.324.393.755
	<hr/>

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày cuối kỳ là 43.641.138.097 Đồng (tại ngày đầu năm: 14.441.959.613 Đồng).

## 12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Khuôn đang chế tạo	8.516.006.208	5.633.692.748
Thiết bị đang chế tạo và lắp đặt	7.323.391.582	7.750.659.795
Công trình đang xây dựng	4.750.000.000	89.431.518.676
	<hr/>	<hr/>
	20.589.397.790	102.815.871.219
	<hr/>	<hr/>

## 13 TÀI SẢN THUẾ TNDN HOÃN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Chi tiết như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi	27.503.879.835	26.795.330.055
<b>Chi tiết tài sản thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>Số cuối kỳ VND</b>	<b>Số đầu kỳ VND</b>
Lợi nhuận chưa thực hiện từ giao dịch nội bộ	12.449.879.812	13.628.255.070
Lỗ tính thuế chưa sử dụng (*)	10.152.243.439	6.591.424.893
Chênh lệch tạm thời từ các khoản dự phòng	4.786.007.706	5.111.292.414
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của khoản mục tiền và phải thu có gốc ngoại tệ	115.748.878	1.464.357.678
	27.503.879.835	26.795.330.055

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả năm 2023 là 20% (2022: 20%).

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

(\*) Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Tập đoàn như sau:

Năm phát sinh lỗ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Số lỗ phát sinh VND	Số lỗ tính thuế đã được sử dụng VND	Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau VND
2018	Chưa quyết toán	461.063.061	-	461.063.061
2019	Chưa quyết toán	2.695.902.850	-	2.695.902.850
2020	Đã quyết toán	10.895.749.855	(1.009.738.758)	9.886.011.097
2020	Chưa quyết toán	7.670.800.156	-	7.670.800.156
2021	Chưa quyết toán	18.103.581.266	-	18.103.581.266
2022	Chưa quyết toán	40.210.730.803	(10.423.887.810)	29.786.842.993
2023	Chưa quyết toán	17.804.092.730	-	17.804.092.730
		97.841.920.721	(11.433.626.568)	86.408.294.153

Tập đoàn ghi nhận tài sản thuế TNDN nhập hoãn lại cho khoản lỗ tính thuế 40.337.329.383 VNĐ. Khoản lỗ còn lại 46.070.964.770 VNĐ không được tính thuế TNDN hoãn lại, vì các công ty con có khoản lỗ tính thuế này được đánh giá là không chắc chắn có được thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này.

## 14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Toyo Machinery & Metal Co., Ltd	19.491.572.000	19.491.572.000	-	-
Teibow Co.,Ltd	15.678.721.088	15.678.721.088	6.015.160.091	6.015.160.091
Pagani Pens SA	10.339.026.110	10.339.026.110	16.493.433.340	16.493.433.340
Khác	202.602.603.631	202.602.603.631	237.653.442.034	237.653.442.034
	<u>248.111.922.829</u>	<u>248.111.922.829</u>	<u>260.162.035.465</u>	<u>260.162.035.465</u>

## 15 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Najm Sama Al-Rumaila Company Limited	1.360.875.043	466.347.504
Good Neighbor Global Partnership Center	1.029.564.998	-
Khác	1.989.160.489	3.913.253.026
	<u>5.305.100.852</u>	<u>4.379.600.530</u>

## 16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

(a) Biến động về thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước như sau:

	Số đầu kỳ VND	Phát sinh tăng trong kỳ VND	Phát sinh giảm trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Thuế TNDN – hiện hành	7.021.119.367	-	(3.855.658.270)	3.165.461.097
Thuế xuất, nhập khẩu	-	92.534.737	-	92.534.737
	<u>7.021.119.367</u>	<u>92.534.737</u>	<u>(3.855.658.270)</u>	<u>3.257.995.834</u>

(b) Biến động về thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước như sau:

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Phân loại lại VND	Số cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	6.418.585.401	87.379.155.767	(85.362.214.719)	-	8.435.526.449
Thuế xuất, nhập khẩu	23.813.002	6.992.044.291	(7.108.392.030)	92.534.737	-
Thuế TNDN – hiện hành	15.726.204.267	44.933.297.307	(20.631.594.019)	(3.855.658.270)	36.172.249.285
Thuế thu nhập cá nhân	2.680.829.554	30.321.879.255	(29.436.332.899)	-	3.566.375.910
Thuế khác	213.830.410	1.594.127.910	(1.613.302.186)	-	194.656.134
	<u>25.063.262.634</u>	<u>171.220.504.530</u>	<u>(144.151.835.853)</u>	<u>(3.763.123.533)</u>	<u>48.368.807.778</u>

## 17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Lương tháng 13 & 14 và lương hiệu quả	37.299.563.238	106.606.825.799
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	13.503.251.028	16.012.023.924
Lãi vay	188.339.297	414.037.396
Khác	12.417.743.080	11.361.396.427
	<u>63.408.896.643</u>	<u>134.394.283.546</u>

## 18 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Kinh phí công đoàn	4.105.965.413	2.692.458.575
Cổ tức phải trả	11.165.500	116.702.845.000
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	3.069.466.495	3.764.304.000
Thư tín dụng nội bộ Vietinbank	58.890.850.121	47.349.839.598
Khác	69.460.598	1.416.505.485
	<u>66.146.908.127</u>	<u>171.925.952.658</u>

Tại ngày cuối kỳ và ngày đầu kỳ, Tập đoàn không có khoản phải trả ngắn hạn khác nào bị quá hạn thanh toán.

3301  
CỔ  
CỔ  
TẬP  
ĐOÀN  
THIÊN  
LONG

19 VAY

(a) Ngắn hạn

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	170.819.502.409	170.819.502.409	406.708.331.333	(388.399.830.855)	189.128.002.887	189.128.002.887
Nợ dài hạn đến hạn trả	12.065.620.491	12.065.620.491	13.924.614.322	(5.103.416.559)	20.886.818.254	20.886.818.254
	<u>182.885.122.900</u>	<u>182.885.122.900</u>	<u>420.632.945.655</u>	<u>(393.503.247.414)</u>	<u>210.014.821.141</u>	<u>210.014.821.141</u>

(b) Dài hạn

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
	63.613.468.906	63.613.468.906	34.883.421.688	(13.924.614.322)	84.572.276.272	84.572.276.272
	<u>63.613.468.906</u>	<u>63.613.468.906</u>	<u>34.883.421.688</u>	<u>(13.924.614.322)</u>	<u>84.572.276.272</u>	<u>84.572.276.272</u>

**19 VAY (tiếp theo)**

(\*) Chi tiết số dư cuối kỳ của khoản vay ngân hàng dài hạn này như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số dư nợ gốc	98.496.890.594	75.679.089.397
Đáo hạn trong vòng 1 năm	(13.924.614.322)	(12.065.620.491)
	<u>84.572.276.272</u>	<u>63.613.468.906</u>

- (i) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này có kỳ hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Tập đoàn đã sử dụng máy móc thiết bị để thế chấp cho các khoản vay này (Thuyết minh 11(a)).
- (ii) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này có kỳ hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Tập đoàn đã sử dụng hàng tồn kho, máy móc thiết bị để thế chấp cho các khoản vay này (Thuyết minh 9, và 11(a)).
- (iii) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này có kỳ hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Tập đoàn đã sử dụng các khoản phải thu, hàng tồn kho để thế chấp cho các khoản vay này (Thuyết minh 5, và 9).
- (iv) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này có kỳ hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Công ty đã sử dụng các khoản phải thu để thế chấp cho các khoản vay này (Thuyết minh 5).
- (v) Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) nhằm mục đích xây dựng nhà xưởng, mua sắm và lắp đặt TSCĐ. Các khoản vay này có kỳ hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Tập đoàn đã sử dụng nhà xưởng, máy móc thiết bị để thế chấp cho khoản vay này (Thuyết minh 11(a)).

**20 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dự phòng trợ cấp thôi việc	5.525.631.000	5.679.117.000
Dự phòng chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng (Thuyết minh 10(b))	10.674.350.395	10.616.000.000
	<u>16.199.981.395</u>	<u>16.295.117.000</u>

**21 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU****(a) Số lượng cổ phiếu**

	<b>Số cuối kỳ</b>		<b>Số đầu kỳ</b>	
	<b>Số cổ phiếu phổ thông</b>	<b>Cổ phiếu ưu đãi</b>	<b>Số cổ phiếu phổ thông</b>	<b>Cổ phiếu ưu đãi</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký	77.794.453	-	77.794.453	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	77.794.453	-	77.794.453	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	77.794.453	-	77.794.453	-

**(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	<b>Số cuối kỳ</b>		<b>Số đầu kỳ</b>	
	<b>Số cổ phiếu phổ thông</b>	<b>%</b>	<b>Số cổ phiếu phổ thông</b>	<b>%</b>
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh	37.350.952	48,01	37.350.952	48,01
NWL Cayman Holdings Ltd.	5.500.000	7,07	5.500.000	7,07
Ông Cô Gia Thọ	4.744.605	6,10	4.744.605	6,10
Cổ đông khác	30.198.896	38,82	30.198.896	38,82
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>77.794.453</u>	<u>100</u>	<u>77.794.453</u>	<u>100</u>

**(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần**

	<b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>Vốn góp của chủ sở hữu VND</b>	<b>Cổ phiếu quỹ VND</b>
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	<u>77.794.453</u>	<u>777.944.530.000</u>	-
Tại ngày 31 tháng 5 năm 2022	<u>77.794.453</u>	<u>777.944.530.000</u>	-
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	<u>77.794.453</u>	<u>777.944.530.000</u>	-
Tại ngày 31 tháng 5 năm 2023	<u>77.794.453</u>	<u>777.944.530.000</u>	-

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

## 22 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	LNST chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
<b>Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/05/2023</b>							
Số đầu kỳ	777.944.530.000	361.633.483.771	261.896.462.556	526.982.987	554.720.805.316	1.149.492.192	<b>1.957.871.756.822</b>
Nhận góp vốn trong năm	-	-	-	-	-	1.800.000.000	<b>1.800.000.000</b>
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	173.047.423.162	(1.244.328.754)	<b>171.803.094.408</b>
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	(1.234.038.648)	-	-	<b>(1.234.038.648)</b>
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ LNST năm 2022	-	-	-	-	(40.137.089.000)	-	<b>(40.137.089.000)</b>
Thưởng vượt kế hoạch lợi nhuận cho Ban Điều hành và cán bộ công nhân viên	-	-	-	-	(22.200.000.000)	-	<b>(22.200.000.000)</b>
Thưởng vượt kế hoạch lợi nhuận cho Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(2.000.000.000)	-	<b>(2.000.000.000)</b>
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(3.485.000.000)	-	<b>(3.485.000.000)</b>
Số cuối kỳ	<u>777.944.530.000</u>	<u>361.633.483.771</u>	<u>261.896.462.556</u>	<u>(707.055.661)</u>	<u>659.946.139.478</u>	<u>1.705.163.438</u>	<b><u>2.062.418.723.582</u></b>



**23 CỐ TỨC**

Biến động về cổ tức phải trả trong kỳ như sau:

Từ ngày 01/01/2023  
đến ngày 31/05/2023  
VND

Số dư đầu kỳ	116.702.845.000
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(116.691.679.500)
Số dư cuối kỳ	11.165.500

**24 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

Biến động về quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

Từ ngày 01/01/2023  
đến ngày 31/05/2023  
VND

Số dư đầu kỳ	12.156.810.827
Trích quỹ	62.337.089.000
Sử dụng quỹ	(26.709.866.000)
Số dư cuối kỳ	47.784.033.827

**25 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU****(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

Từ ngày 01/01/2023  
đến ngày 31/05/2023

Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	173.047.423.162
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(17.304.742.316)
	155.742.680.846
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	77.794.453
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	2.002

(\*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập theo tỷ lệ tạm phân phối là 10% lợi nhuận sau thuế hợp nhất.

**(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho tổng của số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm trong kỳ.

Tập đoàn không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng có tác động làm suy giảm lãi trên cổ phiếu.

## 26 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### (a) Ngoại tệ các loại

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ ("USD")	3.366.280	4.506.125
Đồng Euro ("EUR")	113.073	113.790
Đồng nhân dân tệ ("CNY")	2.019	14.971
Đồng bảng Anh ("GBP")	1.901	1.906
Đô la Singapore ("SGD")	37.542	11.813
Đồng Baht Thái ("THB")	2.270	7.680
Đồng Yên Nhật ("JPY")	10.282.246	52.701.622
Đô la Úc ("AUD")	110	110
Đồng Won Hàn Quốc ("KRW")	336.000	336.000
Đồng Đài Loan ("TWD")	12.570	12.570
Đồng Ringgit Malaysia ("MYR")	1.860.562	1.790.717

### (b) Tài sản thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang được trình bày ở Thuyết minh 38.



## 27 CÁC KHOẢN NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Nguyên nhân xóa nợ	Giá trị VND	Nguyên nhân xóa nợ
Công Ty TNHH Thương Mại Thiện Lộc	219.103.729	Công nợ không có khả năng thu hồi	219.103.729	Công nợ không có khả năng thu hồi
Công ty cổ phần DV - TM Bạch Mã	107.886.623	Công nợ không có khả năng thu hồi	107.886.623	Công nợ không có khả năng thu hồi
Công Ty TNHH MTV Trần Hiếu Nghĩa	3.999.428	Công nợ không có khả năng thu hồi	3.999.428	Công nợ không có khả năng thu hồi
Hộ Kinh Doanh Nhà Sách Gò Mây	24.094.403	Công nợ không có khả năng thu hồi	24.094.403	Công nợ không có khả năng thu hồi
Công Ty CP Nhân Văn Vĩnh Trường	9.384.969	Công nợ không có khả năng thu hồi	9.384.969	Công nợ không có khả năng thu hồi
Hộ Kinh Doanh Nhà Sách Phúc Nhân	52.063.917	Công nợ không có khả năng thu hồi	52.063.917	Công nợ không có khả năng thu hồi
CN Cty TMDV VH Thiên Hợp	54.842.961	Công nợ không có khả năng thu hồi	54.842.961	Công nợ không có khả năng thu hồi
Nhà Sách Tân Mai	194.567.441	Công nợ không có khả năng thu hồi	194.567.441	Công nợ không có khả năng thu hồi
Hộ Kinh Doanh Võ Thành Đạo	29.748.099	Công nợ không có khả năng thu hồi	29.748.099	Công nợ không có khả năng thu hồi
Doanh Nghiệp Tư Nhân Sách Nhân Trí	30.966.727	Công nợ không có khả năng thu hồi	30.966.727	Công nợ không có khả năng thu hồi
Cty TNHH TM VPP Hoa Mai	19.785.744	Công nợ không có khả năng thu hồi	19.785.744	Công nợ không có khả năng thu hồi
Công ty TNHH DV TM SX In Ấn Thiên Ân	34.991.387	Công nợ không có khả năng thu hồi	34.991.387	Công nợ không có khả năng thu hồi
Công ty Phạm Nguyễn	50.462.208	Công nợ không có khả năng thu hồi	50.462.208	Công nợ không có khả năng thu hồi
Công ty TNHH DV TM và KT Sơn Trang	40.425.000	Công nợ không có khả năng thu hồi	40.425.000	Công nợ không có khả năng thu hồi
Công ty CP Tập Đoàn Dự Án Hoàng Gia	25.161.101	Công nợ không có khả năng thu hồi	25.161.101	Công nợ không có khả năng thu hồi
CN Cty CPTĐ DA Hoàng Gia Tại Cà Mau	1.889.725	Công nợ không có khả năng thu hồi	1.889.725	Công nợ không có khả năng thu hồi
TT KS Bệnh Tật TP Hà Nội	118.328.760	Công nợ không có khả năng thu hồi	118.328.760	Công nợ không có khả năng thu hồi
Cty CP Công Nghệ Ô tô Việt Nam	14.922.450	Công nợ không có khả năng thu hồi	14.922.450	Công nợ không có khả năng thu hồi
Công ty Thành Đô - CN Boutique	12.091.540	Công nợ không có khả năng thu hồi	12.091.540	Công nợ không có khả năng thu hồi
Hiệu Sách Quý Hằng	31.484.618	Công nợ không có khả năng thu hồi	31.484.618	Công nợ không có khả năng thu hồi
Công ty MTV Mabe	31.198.726	Công nợ không có khả năng thu hồi	31.198.726	Công nợ không có khả năng thu hồi
Công ty CP LD FDI Korea Việt Nam	212.811.152	Công nợ không có khả năng thu hồi	212.811.152	Công nợ không có khả năng thu hồi
	<u>1.320.210.708</u>		<u>1.320.210.708</u>	

## 28 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG

Từ ngày 01/01/2023  
đến ngày 31/05/2023  
VND

**Doanh thu**

Doanh thu bán thành phẩm	1.251.566.808.295
Doanh thu bán hàng hóa	306.081.366.274
Doanh thu cung cấp dịch vụ	37.879.097

---



---

1.557.686.053.666

**Các khoản giảm trừ**

Thành phẩm bị trả lại	(13.433.087.412)
Hàng hóa bị trả lại	(5.473.404.160)
Chiết khấu thương mại	(2.467.342.665)
Giảm giá hàng bán	(25.587.559)

---



---

(21.399.421.796)

**Doanh thu thuần về bán hàng**

Doanh thu bán thành phẩm	1.235.666.378.218
Doanh thu bán hàng hóa	300.582.374.555
Doanh thu cung cấp dịch vụ	37.879.097

---



---

1.536.286.631.870

## 29 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Từ ngày 01/01/2023  
đến ngày 31/05/2023  
VND

Giá vốn của thành phẩm và hàng hóa đã bán	887.052.195.605
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.086.809.281)

---



---

884.965.386.324

## 30 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2023  
đến ngày 31/05/2023  
VND

Lãi tiền gửi	11.404.121.395
Cổ tức, lợi nhuận được chia	180.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	9.380.774.671

---



---

20.964.896.066

3301  
CÔ  
CÔ  
TẬP  
THIÊN  
DỨC

**31 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

Từ ngày 01/01/2023  
đến ngày 31/05/2023  
VND

Lãi tiền vay	8.061.040.856
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	4.643.333.036
Hoàn nhập dự phòng giám giá các khoản đầu tư	(109.440.000)
Khác	1.801.703.265
	<u>14.396.637.157</u>

**32 CHI PHÍ BÁN HÀNG**

Từ ngày 01/01/2023  
đến ngày 31/05/2023  
VND

Chi phí nhân viên	163.405.571.028
Chi phí tiếp thị và hội chợ	68.079.822.465
Chi phí khấu hao và hao mòn	4.066.058.755
Chi phí bán hàng khác	67.064.669.750
	<u>302.616.121.998</u>

**33 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

Từ ngày 01/01/2023  
đến ngày 31/05/2023  
VND

Chi phí nhân viên	96.097.176.587
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.012.873.253
Chi phí khấu hao TSCĐ	7.570.159.801
Chi phí khác	14.539.944.166
	<u>144.220.153.807</u>

**34 LỢI NHUẬN KHÁC**

Từ ngày 01/01/2023  
đến ngày 31/05/2023  
VND

<b>Thu nhập khác</b>	
Thu bồi thường do hàng hư hỏng	117.992.470
Thu từ cho thuê	165.666.000
Lãi thuần do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.245.806.767
Lãi thuần do thanh lý, nhượng bán CCDC	83.194.545
Khác	3.878.427.355
	<u>5.491.087.137</u>
<b>Chi phí khác</b>	
Khác	516.473.852
	<u>516.473.852</u>
<b>Lợi nhuận khác</b>	<u>4.974.613.285</u>

**35 THUẾ TNDN**

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	<b>Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/05/2023 VND</b>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	216.027.841.935
Điều chỉnh:	
Thu nhập không chịu thuế	(180.000.000)
Chi phí không được khấu trừ	987.299.929
Chênh lệch tạm thời mà không được ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	29.230.170
Lỗi tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	3.802.048.121
Thu nhập chịu thuế ước tính	220.666.420.155
Thuế tính ở thuế suất 20%	44.133.284.031
Điều chỉnh thuế TNDN trích (thừa)/thiếu của năm trước	91.463.496
Chi phí thuế TNDN (*)	44.224.747.527
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:	
Thuế TNDN - hiện hành	44.933.297.307
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 13)	(708.549.780)
	44.224.747.527

(\*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

**36 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ, nhưng không bao gồm giá mua hàng hóa liên quan tới hoạt động thương mại của Tập đoàn. Chi tiết được trình bày như sau:

	<b>Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/05/2023 VND</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	478.461.491.475
Chi phí nhân viên	375.613.344.143
Chi phí khấu hao TSCĐ	37.942.906.334
Chi phí dịch vụ mua ngoài	98.497.456.758
Chi phí khác	107.284.641.980
	1.097.799.840.690

**37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Tập đoàn được kiểm soát bởi Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh do nắm giữ 48,01% vốn cổ phần của Tập đoàn.

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư trong kỳ với Tập đoàn như sau:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh	Cổ đông lớn

**Giao dịch với các bên liên quan**

Trong kỳ, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

**Phải trả khác cho các bên liên quan**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh	-	56.026.428.000

**38 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Tập đoàn phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Từ 1 năm trở xuống	44.332.571.570	38.441.438.921
Trên 1 năm đến 5 năm	116.424.470.078	107.289.501.658
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	160.757.041.648	145.730.940.579

**39 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ HOẠT ĐỘNG**

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ hoạt động yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động 5 tháng kết thúc ngày 31 tháng 5 năm 2023.

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 16 tháng 6 năm 2023.



Đào Xuân Nam  
Người lập



Nguyễn Ngọc Nhơn  
Kế toán trưởng



Trần Phương Nga  
Tổng Giám đốc